

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B C
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 278/2021/DS – ST
Ngày: 14-12-2021
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông A G V.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà T T Đ;

2. Bà N T N.

- Thư ký phiên tòa: Ông N T H – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà N T T H - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2021 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 496/2020/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 212/2021/QĐXXST - DS ngày 27 tháng 05 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 196/2021/QĐST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2021, Thông báo về việc mở lại phiên tòa và Quyết định hoãn phiên tòa số 214/2021/QĐST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông L T N, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Nhà số A7/5A ấp 1, xã B C, huyện B C, Thành phố H.

Bị đơn: Ông L N T, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: Nhà số A5/31 ấp 1, xã B C, huyện B C, Thành phố H

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà N N D, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: Nhà số A7/5A ấp 1, xã B C, huyện B C, Thành phố H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông L T N trình bày:

Do quen biết, ở gần nhà và là bà con nên tháng 01/2014 ông L N T (tên thường gọi là Q) có hỏi mượn tiền ông để làm vốn làm ăn, ông đã lấy tiền gia đình và đứng ra vay tiền người khác để cho ông T vay. Khi vay ông T hứa đến tháng 7/2014 sẽ trả hết, nên ông không tính lãi. Đến ngày 10/7/2014 do ông T

không có tiền trả nên hai bên thống nhất lập “Giấy mượn tiền” ghi nhận số tiền cho vay là 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng và không tính lãi thời hạn vay đến đầu năm 2018 là kết thúc. Đến hạn trả nợ, ông đã liên hệ với ông T nhiều lần yêu cầu trả tiền nhưng ông T không trả và tìm cách né tránh.

Đến cuối năm 2018, ông T tiếp tục hứa sẽ trả hết tiền cho ông khi bán đất. Qua tìm hiểu ông biết được gia đình ông T đã bán đất nhưng vẫn không trả tiền cho ông. Đến ngày 16/9/2019 ông tìm gặp ông T yêu cầu trả tiền nhưng ông T không trả nên hai bên lập tiếp “Giấy mượn tiền” lần thứ hai theo đó ông T cam kết đến 30/12/2019 ông T sẽ trả số tiền 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng. Đến ngày 20/12/2019 (Âm lịch) tức ngày 14/01/2020 ông T mới trả được cho ông số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng.

Ông T nhiều lần trốn tránh nghĩa vụ gây ảnh hưởng đến quyền lợi của ông. Vì thế ông nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T trả lại cho ông số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật và không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông L N T: Sau khi vụ án được Tòa án thụ lý, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh đã triệu tập ông T đến Tòa làm việc để nhận Thông báo thụ lý vụ án, làm Bản tự khai trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tham gia các phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải do Tòa án tiến hành. Ông T có đến Tòa án một lần nộp bản tự khai nội dung trình bày như sau:

Ông có vay của ông N số tiền là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng, thời gian đóng tiền lời là 03 năm, ông không có khả năng đóng nữa nên ông N ghi giấy nợ và ép ông phải ký vào, do lúc đó mẹ ông bị bệnh nên ông ký mà không biết gì về nội dung, chỉ nghĩ giấy nợ đó là cho ông được trả từ từ.

Sau khi nộp bản tự khai thì những lần Tòa án triệu tập làm việc tiếp theo ông T đều vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N N D: Tại bản tự khai ghi ngày 18/12/2020 thì bà N N D là vợ của ông L T N xác nhận số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) mà ông N và ông T đang tranh chấp với nhau là tài sản riêng của ông N không phải là tài sản chung của bà D, ông N và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B C, thành phố H: phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 21, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Khi thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện ông L T N yêu cầu Tòa án buộc ông L N T trả lại ông số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) mượn từ năm 2014 nên Tòa án đã xác định quan hệ tranh chấp là đòi lại tài sản.

Tuy nhiên căn cứ hai giấy “Giấy mượn tiền” lập ngày 10 tháng 07 năm 2014 và ngày 16 tháng 09 năm 2019 có chữ ký của ông L N T do phía nguyên đơn xuất trình thì thời hiệu khởi kiện tranh chấp đối với giao dịch dân sự vay tài sản giữa ông N và ông T vẫn còn. Như vậy yêu cầu khởi kiện của ông L T N là buộc ông L N T trả lại ông số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) trong trường hợp này phải được xác định là quan hệ tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 2, Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 157; Điều 429, Điều 463, Điều 466 của BLDS năm 2015.

Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là quan hệ tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”, bị đơn là ông L N T có nơi cư trú ở tại huyện Bình Chánh. Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B C, Thành phố H.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Phía bị đơn ông L N T đã được Tòa án tiến hành triệu tập và tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không đến Tòa án để giải quyết. Qua đó, ông L N T đã tự tước bỏ quyền chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, lấy yêu cầu khởi kiện và “Giấy mượn tiền” lập ngày 10 tháng 07 năm 2014 và ngày 16 tháng 09 năm 2019 có chữ ký của ông Lê Ngọc Tiên do phía nguyên đơn xuất trình là chứng cứ để xem xét giải quyết và Tòa án xét xử vắng mặt ông L N T là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015.

Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Do nguyên đơn ông L T N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về các yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Căn cứ “Giấy mượn tiền” lập ngày 10 tháng 07 năm 2014 và ngày 16 tháng 09 năm 2019 có chữ ký của ông Lê Ngọc Tiên do phía nguyên đơn xuất trình, cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ có cơ sở xác định ông L T N có cho ông L N T vay số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và không tính lãi từ năm 2014.

Từ khi ghi Giấy mượn tiền cho đến nay, theo lời trình bày của nguyên đơn ông L T N thì bị đơn ông L N T không thực hiện việc trả nợ như đã thỏa thuận mà chỉ trả được cho ông số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng dù ông đã

nhiều lần yêu cầu ông Tiền trả nợ. Việc bị đơn vi phạm thỏa thuận trả lại tài sản vay cho nguyên đơn, kéo dài thời gian trả nợ là gây thiệt hại cho phía nguyên đơn. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông L N T đã được Tòa án tổng đạt triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt không đến tòa tham gia giải quyết vụ kiện, không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Điều này chứng tỏ phía bị đơn ông L N T không có thiện chí trả nợ, không có ý thức tôn trọng pháp luật, và đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình.

Nay nguyên đơn ông L T N yêu cầu bị đơn ông L N T phải trả số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng (Hai trăm đồng), một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của ông L T N là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 207; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 157; Điều 429, Điều 463, Điều 466 của BLDS năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26, tiểu mục 1.3 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L T N đối với ông L N T
- Buộc ông L N T phải trả cho ông L T N số tiền: 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật

Các bên thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền. Trường hợp ông L N T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự: Ông L N T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Ông L T N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn lại cho ông L T N 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2019/0080318 ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Bình Chánh Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông L T N, ông L N T, bà N N D vắng mặt tại

phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP H;
- VKSND B C;
- Các đơng sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

A G V

